

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM**  
**KHOA KẾ TOÁN**



**TIỂU LUẬN**  
**HỌC PHẦN: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**  
**Đề tài: Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên**  
**khởi ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam**

Giảng viên hướng dẫn : **Vũ Đức Năng**  
Sinh viên/Nhóm thực hiện : **Nhóm 11**  
Lớp : **KT17-01**

*Hà Nội, năm 2024*

**NHÓM SINH VIÊN THỰC HIỆN**

<b>ST T</b>	<b>MSV</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Lớp</b>	<b>Nhiệm vụ</b>	<b>% đóng góp vào bài</b>
1.	1774030023	Vũ Thị Ngọc Châu	KT17 - 01	Lập bảng hỏi, Chương 1, Chương 3	100%
2.	1774030054	Đào Thị Thanh Hoa	KT17 - 01	SPSS, Chương 2	100%
3.	1774030025	Nguyễn Thị Yến Chi	KT17 - 01	SPSS, Chương 2	100%
4.	1774030043	Trần Ngọc Hân	KT17 - 01	Chương 1 và Chương 3, Chỉnh sửa bài	100%

## NHẬN XÉT

(Của giảng viên hướng dẫn)

.....

.....

.....

.....

STT	MSV	Họ và tên	Lớp	Điểm	
				Điểm số	Điểm chữ
1.	1774030023	Vũ Thị Ngọc Châu	KT17 - 01		
2.	1774030054	Đào Thị Thanh Hoa	KT17 - 01		
3.	1774030025	Nguyễn Thị Yến Chi	KT17 - 01		
4.	1774030043	Trần Ngọc Hân	KT17 - 01		

Ngày ... tháng ... năm 20...

**CÁN BỘ CHẤM THI 1**

(Ký ghi rõ họ tên)

**CÁN BỘ CHẤM THI 2**

(Ký ghi rõ họ tên)

## MỤC LỤC

Mở đầu.....	1
Chương 1. Cơ sở lý luận về ý định khởi nghiệp của sinh viên .....	4
1.1. Lý luận chung về ý định khởi nghiệp của sinh viên .....	4
1.1.1. Khởi nghiệp.....	4
1.1.2. Ý định khởi nghiệp của sinh viên .....	4
1.2. Tổng quan một số nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên.....	6
1.2.1. Nghiên cứu trong nước.....	6
1.2.2. Nghiên cứu nước ngoài .....	7
1.3. Mô hình và bảng hỏi nghiên cứu.....	9
1.3.1. Mô hình nghiên cứu .....	9
1.3.2. Bảng hỏi nghiên cứu .....	9
Chương 2. Phân tích thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.....	13
2.1. Giới thiệu chung về khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.....	13
2.1.1. Khái quát chung về nhà trường và khối ngành kinh tế .....	13
2.1.2. Giới thiệu về sinh viên khối ngành kinh tế .....	13
2.1.3. Giới thiệu về cỡ mẫu khảo sát.....	14
2.2. Thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.....	15
2.3. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.....	16
2.4. Mức độ và chiều hướng tác động của các nhân tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam .....	19
2.4.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo .....	19

2.4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA.....	21
2.4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính .....	26
Chương 3. Giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.....	28
Tiểu kết chương 3.....	28
Kết luận .....	29
Tài liệu tham khảo.....	30
Phụ lục dữ liệu.....	32

## **DANH MỤC BẢNG**

Bảng 1.1. Bảng khảo sát sử dụng thang đo Likert 5 mức độ .....	9
Bảng 2.1. Bảng thống kê mẫu khảo sát.....	14
Bảng 2.2. Bảng thống kê mô tả nhân tố ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.....	15
Bảng 2.3. Bảng thống kê mô tả nhân tố thái độ đối với hành vi của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.....	16
Bảng 2.4. Bảng thống kê mô tả nhân tố quy chuẩn chủ quan của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.....	16
Bảng 2.5. Bảng thống kê mô tả nhân tố giáo dục khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.....	17
Bảng 2.6. Bảng thống kê mô tả nhân tố kinh nghiệm của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.....	18
Bảng 2.7. Bảng thống kê mô tả nhân tố đặc điểm tính cách của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.....	18
Bảng 2.8. Bảng thống kê mô tả nhân tố nguồn vốn của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.....	19
Bảng 2.9. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo .....	19
Bảng 2.10. Kết quả phân tích EFA biến độc lập lần 1 .....	21
Bảng 2.11. Kết quả phân tích EFA biến độc lập lần 2.....	23
Bảng 2.12. Kết quả phân tích EFA biến độc lập lần 3.....	24
Bảng 2.13. Kết quả phân tích EFA biến phụ thuộc .....	25
Bảng 2.14. Kết quả hồi quy Model Summary.....	26
Bảng 2.15. Kết quả kiểm định ANOVA .....	26
Bảng 2.16. Bảng Kết quả hồi quy Coefficients.....	26

## **DANH MỤC HÌNH**

Hình 1.1. Mô hình nghiên cứu .....	9
------------------------------------	---

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do tiến hành nghiên cứu

Thực tế cho thấy rằng ở nước ta lượng các trường đại học, cao đẳng ngày càng tăng. Sinh viên tham gia học cũng ngày càng đông, lượng sinh viên tốt nghiệp hàng năm cũng tăng gây nên áp lực ngày càng lớn đối với thị trường lao động nước ta. Tình trạng sinh viên ra trường không có công việc ổn định, thất nghiệp thiếu việc làm là tình trạng diễn ra phổ biến. Kinh tế suy thoái, ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid19 khiến cho hàng loạt các cửa hàng doanh nghiệp đóng cửa khiến cho vấn đề việc làm càng nan giải hơn rất nhiều.

Từ thực trạng đó Bộ giáo dục cũng phối hợp với các bên đề đào tạo trao dồi kỹ năng cho sinh viên, tạo động lực cho sinh viên tự tin hơn sau khi ra trường. Năm 2017 đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” đã được chính phủ ban hành với mục tiêu thúc đẩy khởi nghiệp và trang bị kiến thức kỹ năng về khởi nghiệp cho học sinh sinh viên trong quá trình học tapah tại nahf trường. Tạo môi trường thuận lợi để hỗ trợ học sinh sinh viên hình thành và hiện thực hóa các ý tưởng dự án khởi nghiệp. Thay vì phụ thuộc vào các doanh nghiệp tổ chức một bộ phận sinh viên đã chủ động tìm kiếm công việc bằng cách khởi nghiệp, tạo dựng công việc riêng cho mình. Năm 2022, Bộ giáo dục và Đào tạo đã ban hành thông tư 07/2022/TT-BGDĐT quy định chi tiết về hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp trong cơ sở giáo dục đào tạo. Nêu rõ các nhiệm vụ hình thức và triển khai các điều kiện đảm bảo thực hiện công tác hỗ trợ khởi nghiệp trong các cơ sở giáo dục đào tạo.

Khởi nghiệp được xem là một trong những hoạt động có tầm ảnh hưởng đến đáng kể đến sự phát triển của đất nước, đây cũng là một giải pháp hiệu quả đối với tình trạng thất nghiệp hiện nay. Tinh thần khởi nghiệp được coi là một trong những chiến lược phát triển kinh tế quan trọng nhằm thúc đẩy sự phát triển tăng trưởng kinh tế của đất nước và duy khả năng cạnh tranh của mình. Tỷ lệ khởi nghiệp ở sinh viên nước ta còn thấp, xu hướng chính của phần lớn sinh viên sau khi ra trường bây giờ là nộp đơn tuyển dụng tại các đơn vị tổ chức, rất ít sinh viên muốn khởi nghiệp vì bị tác động và chi phối bởi nhiều yếu tố.

Đảng và nhà nước ta cũng không ngừng hỗ trợ, phối hợp với các Bộ, Ban ngành thực hiện tuyên truyền giáo dục, tạo điều kiện cho các đối tượng có ý tưởng khởi nghiệp, đặc biệt là tầng lớp đoàn viên thanh niên, sinh viên đại học sau khi ra trường.

Với mong muốn tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại Học Đại Nam, nhóm lựa chọn đề tài: ***“Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại Học Đại Nam”***.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

Nghiên cứu với mục tiêu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại Học Đại Nam.

## **3. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về ý định khởi nghiệp của sinh viên. Phân tích thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam.

Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại Học Đại Nam.

Từ kết quả nghiên cứu sẽ đưa ra những giải pháp phù hợp để nâng cao ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại Học Đại Nam.

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu: các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại Học Đại Nam.

Đối tượng khảo sát: cuộc khảo sát được thực hiện bởi sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại Học Đại Nam.

Phạm vi nghiên cứu:

Về nội dung: Trong nghiên cứu, tập trung các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế.

Về không gian: Sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại Học Đại Nam.

Về thời gian: cuộc khảo sát được tiến hành từ tháng 6 năm 2024 đến tháng 7 năm 2024.



## **5. Phương pháp nghiên cứu**

### ***5.1 Phương pháp nghiên cứu định tính***

Phương pháp nghiên cứu định tính bao hàm việc lựa chọn câu hỏi dựa trên ý định khởi nghiệp của sinh viên thông qua tài liệu nghiên từ các nghiên cứu trước đây. Xây dựng 6 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế của trường Đại Học Đại Nam. Dựa trên kết quả của phương pháp nghiên cứu định tính để hiệu chỉnh và thiết kế bảng hỏi.

### ***5.2 Phương pháp nghiên cứu định lượng***

Thiết kế bảng hỏi khảo sát dựa trên kết quả của mô hình nghiên cứu định tính. Phương pháp này đòi hỏi người nghiên cứu thu thập số liệu bằng cách khảo sát trực tiếp bằng bảng hỏi. Bảng hỏi gồm 2 phần, phần một là thông tin cá nhân sử dụng thang đo định danh và phần hai là các câu hỏi đánh giá 6 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại Học Đại Nam sử dụng thang đo Likert 5 mức độ.

Số liệu sơ cấp được tổng hợp từ kết quả bảng hỏi phiếu khảo sát, bài sử dụng kết quả khảo sát từ 161 sinh viên khối ngành kinh tế. Số liệu thu thập được mã hóa bằng phần mềm excel và sau đó sử dụng phần mềm SPSS 25 để tiến hành phân tích.

## **6. Kết cấu của nghiên cứu**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục..., bài nghiên cứu gồm 3 chương như sau:

Chương 1. Cơ sở lý luận về ý định khởi nghiệp của sinh viên

Chương 2. Phân tích thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

Chương 3. Giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

# **CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN**

## **1.1. Lý luận chung về ý định khởi nghiệp của sinh viên**

### **1.1.1. Khởi nghiệp**

Có nhiều định nghĩa về khởi nghiệp, luôn có những quan điểm khác nhau về khởi nghiệp. Theo MacMillan (1993), khởi nghiệp là việc một cá nhân chấp nhận rủi ro để tạo lập một doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh vì mục đích lợi nhuận. Còn theo quan điểm của Hisrich và Drovensek (2002) cho rằng khởi nghiệp là quá trình tạo ra một cái gì đó mới mẻ, có giá trị bằng cách dành thời gian và nỗ lực cần thiết để đạt được sự độc lập về tiền tệ và kèm theo đó là những rủi ro về tài chính, tâm linh và xã hội. Một quan định nghĩa khác của Nga và Shamuganathan (2010), khởi nghiệp là sự theo đuổi các cơ hội làm giàu về mặt kinh tế thông qua các sáng kiến hay các ý tưởng mới của cá nhân trong môi trường hoạt động không chắc chắn với các nguồn lực hữu hình giới hạn.

Trong bài nghiên cứu này, khởi nghiệp sẽ được hiểu là việc tạo dựng một công việc kinh doanh, một tổ chức doanh nghiệp bắt nguồn từ những ý tưởng kinh doanh sáng tạo, nhận diện và tận dụng được các cơ hội để đạt được sự hài lòng trong việc kinh doanh của chính mình (Koe, Sa'ari, Majid, & Ismail, 2012). Quan điểm này dễ hiểu và có sự tương đồng với các quan điểm về khởi nghiệp trước đó.

### **1.1.2. Ý định khởi nghiệp của sinh viên**

Có nhiều quan niệm về ý định khởi nghiệp được đưa ra, theo Bird (1988) ý định khởi nghiệp của một cá nhân là việc một người có trạng thái tâm trí hình thành một hoạt động kinh doanh, tổ chức. Theo quan niệm khác của Souitaris, Zerbinati và Al-Laham (2007) thì ý định bắt đầu thành lập một doanh nghiệp của một cá nhân nào đó được gọi là ý định khởi nghiệp.

Một quan điểm khác của Kuckertz và Wagner (2010) đã khẳng định ý định khởi nghiệp bắt nguồn từ việc nhận ra cơ hội, tận dụng các nguồn lực có sẵn và sự hỗ trợ của môi trường để tạo lập doanh nghiệp.

Kolvereid (1996) cho rằng ý định khởi nghiệp nhằm mục đích khởi động, sau đó sẽ là tiền đề cần thiết để thực hiện các hành vi kinh doanh (Alain & Gailly, 2006; Yang, 2013). Ý định khởi nghiệp là cảm giác của việc có tổ chức của một người có nguồn gốc từ các yếu tố cá nhân, ngữ cảnh xã hội và thái độ làm việc mang tính độc lập, tự chủ, sáng tạo, luôn đổi mới và chấp nhận rủi ro để tạo ra giá trị mới cho doanh nghiệp của mình (Tkachev & Kolvereid, 1999; Shi và cs., 2020). Rosli & Sidek (2013) phát biểu rằng ý định khởi nghiệp đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành các hoạt động khởi nghiệp kinh doanh và khả năng trở thành một doanh nhân thực sự.

#### ❖ Lý thuyết về ý định khởi nghiệp

Shapero và Sokol (1982) đã đề xuất mô hình khởi nghiệp (EEM), đây cũng chính là mô hình đầu tiên làm sáng tỏ ý định khởi nghiệp. Mô hình EEM cho rằng có mong muốn được nhận thức, khả năng khả thi được nhận thức và khuynh hướng hành động là ba yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp. Nhận thức về mong muốn đối với tinh thần khởi nghiệp ngụ ý sự tham gia của hành vi khởi nghiệp mà một người có thể nhận thức được. Khả năng khả thi được nhận thức biểu thị mức độ mà một cá nhân tin rằng họ có thể thực hiện hành vi khởi nghiệp; và khuynh hướng hành động cho biết khả năng trở thành một doanh nhân. Mô hình được đề xuất cũng nhấn mạnh rằng "sự kiện khởi nghiệp" đóng vai trò là yếu tố kích hoạt để xác định hành vi hướng tới tinh thần khởi nghiệp của một cá nhân, điều này có thể giúp họ đưa ra quyết định tốt nhất trong số nhiều lựa chọn.

Lý thuyết kỳ vọng (được gọi là Lý thuyết động lực hoặc Lý thuyết ý định hợp lý) được phát triển bởi (Vroom ( 1964 ) nêu rằng sự lựa chọn có ý thức của một cá nhân để tối đa hóa sự hài lòng và giảm thiểu nghịch cảnh sẽ dẫn đến hành vi của một người. Trong lý thuyết, động lực được định nghĩa là kết quả của kỳ vọng rằng nỗ lực lớn hơn sẽ thúc đẩy hiệu suất cao hơn, tính công cụ đề cập đến kỳ vọng của một cá nhân để nhận được một kết quả nhất định khi họ nỗ lực và giá trị ngụ ý mức độ mà người đó coi trọng kết quả. Lý thuyết kỳ vọng đã được sử dụng như một khuôn khổ trong nhiều nghiên cứu để khám phá động lực của mọi người để trở thành doanh nhân (Locke và Baum 2007 ). Ba biến: kỳ vọng, tính

công cụ và giá trị đã được xác nhận là làm tăng động lực khởi nghiệp, kết luận thêm rằng ngoài khả năng và năng khiếu, động lực có thể nâng cao ý định khởi nghiệp của một cá nhân (Barba-Sánchez và Atienza-Sahuquillo 2017, 2018).

Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) được phát triển từ lý thuyết hành động hợp lý (TRA) của Ajzen và Fishbein (1980). TRA ngụ ý rằng ý định, được hình thành bởi thái độ cá nhân và chuẩn mực chủ quan, sẽ chi phối hành động của một cá nhân. Về mô hình TPB của Ajzen (1991), hành vi của một người dựa trên sự kiểm soát tự nguyện và lập kế hoạch cụ thể. TPB định nghĩa ba tiền đề hình thành nên ý định của một cá nhân, cụ thể là thái độ đối với hành vi (ATB), chuẩn mực xã hội (SN) và kiểm soát hành vi được nhận thức (PBC). ATB ngụ ý nhận thức tích cực hoặc tiêu cực của cá nhân về hành vi. SN đề cập đến cách áp lực xã hội có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện một hành vi nhất định. PBC đại diện cho các khía cạnh của một người đối với mức độ khó khăn khi thực hiện hành vi. Tương tự như mô hình TRA, TPB cũng nhấn mạnh rằng ý định là tiền đề trực tiếp của hành vi và ý định càng lớn thì càng có nhiều khả năng khiến hành vi được thực hiện (Ajzen 1991). Nghiên cứu của Barba-Sánchez và cộng sự. (2022), đã xem xét các thành phần TPB trong nghiên cứu của họ và thấy rằng PA và PBC có ảnh hưởng trực tiếp đến EI của học sinh, trong khi SN không ảnh hưởng trực tiếp đến EI của học sinh, nhưng làm trung gian cho mối quan hệ giữa nhận thức về môi trường và PA; Nhận thức về môi trường và EI.

## **1.2. Tổng quan một số nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên**

### **1.2.1. Nghiên cứu trong nước**

Võ Văn Hiền và Lê Hoàng Vân Trang (2021) thực hiện nghiên cứu để xác định ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Tiền Giang. Dựa trên các nghiên cứu liên quan và lý thuyết hành vi dự định của Ajzen (1991) nghiên cứu đề xuất các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Bài nghiên cứu sử dụng cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, từ kết quả của mô hình hồi quy tuyến tính  $\cos 5$  trên 7 nhân tố có tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, bao gồm: đặc điểm tính cách, giáo

dục khởi nghiệp, kinh nghiệm, nhận thức kiểm soát hành vi và quy chuẩn chủ quan. Từ kết quả tác giả cũng đề xuất một số hàm ý quản trị thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên cũng như hướng nghiên cứu cho tương lai.

Nghiên cứu của Nguyễn Xuân Hiệp, Trần Hà Thanh và Nguyễn Thị Yến Nhi (2019) với mục đích nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên khối ngành kinh tế các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Bài kế thừa mô hình nghiên cứu của Ambad và Damit (2016), tiến hành thu thập dữ liệu từ 430 sinh viên năm cuối, khối ngành kinh tế của 10 trường đại học tại Tp. HCM. Tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính bội, nghiên cứu chỉ ra rằng các yếu tố bao gồm: giáo dục kinh doanh, chuẩn chủ quan, môi trường khởi nghiệp, đặc điểm tính cách và nhận thức tính khả thi có tác động đáng kể đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Từ kết quả cũng đề xuất một vài giải pháp để nâng cao ý định khởi nghiệp.

Nghiên cứu của Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy (2017) thực hiện nghiên cứu với mục tiêu là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của 166 sinh viên trường Đại học Kỹ thuật-Công nghệ Cần Thơ. Ước lượng mô hình bằng phương pháp OLS, nghiên cứu chỉ ra rằng các yếu tố có tác động đến hành vi khởi nghiệp của sinh viên bao gồm 7 nhân tố: đặc điểm tính cách, thái độ cá nhân, nhận thức và thái độ, giáo dục khởi nghiệp, nhận thức điều khiển hành vi, quy chuẩn và thái độ, quy chuẩn chủ quan.

### ***1.2.2. Nghiên cứu nước ngoài***

Nghiên cứu của Maheshwari, Greeni, Khanh Linh Kha và Anantha Raj A. Arokiasamy (2023) với hai mục đích một là xác định các yếu tố đã được nghiên cứu nhiều nhất trong các tài liệu và thứ hai là xác định các yếu tố nào ít được khám phá hơn để đo lường EI của sinh viên. Nghiên cứu này áp dụng phương pháp đánh giá có hệ thống để xác định các nghiên cứu khác nhau được thực hiện từ năm 2005 đến tháng 6 năm 2022. Bài báo tiếp tục áp dụng phân tích trích dẫn và xác định 36 nghiên cứu có tác động lớn nhất trong lĩnh vực nghiên cứu này. Tiếp theo, phân tích theo chủ đề đã được tiến hành và bảy chủ đề chính (các yếu tố) (nhận thức, tính cách, môi trường, xã hội, giáo dục, bối cảnh và nhân khẩu

học) của các yếu tố quyết định EI đã được xác định. Phân tích các bài báo đã chứng minh rõ ràng rằng mô hình TPB và các yếu tố nhận thức thống trị lĩnh vực nghiên cứu này. Hơn nữa, hơn một nửa các nghiên cứu được tiến hành ở Châu Á, do đó, điều quan trọng là phải khám phá các khu vực khác như Châu Phi, Châu Mỹ và Châu Âu và các nghiên cứu so sánh khác giữa các khu vực khác nhau. Nghiên cứu này cung cấp các hướng nghiên cứu trong tương lai và các hàm ý thực tế của nghiên cứu đối với các học viên.

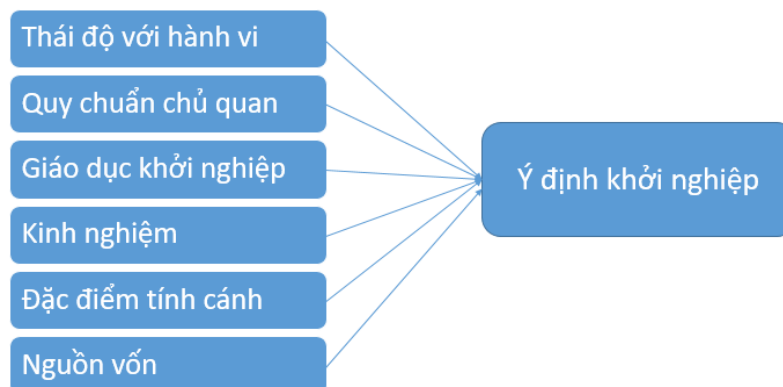
Taha, Khadeeja Abdul Salam, Sayang Nurshahrizleen Ramlan, and Idris Mohd Noor (2017), .Mục đích chính của bài viết này là chứng thực các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên đại học ở Malaysia được xây dựng dựa trên những đánh giá thực nghiệm. Nghiên cứu này cũng phát hiện ra rằng có mối quan hệ chặt chẽ giữa thái độ khởi nghiệp, chủ quan của sinh viên chuẩn mực, nhận thức kiểm soát hành vi. Hơn nữa, việc giảng dạy về khởi nghiệp phương pháp luận có tác dụng điều tiết đối với mọi mối quan hệ.

Wah, Lim Foo, Bibi Noraini Mohd Yusuf, and Julinawati Suanda (2017), Ý định khởi nghiệp đã được thiết lập để khơi dậy và kích thích sự sẵn lòng tham gia của sinh viên. vào hành vi kinh doanh trong tương lai phát sinh từ các biến số nhất định. Mục tiêu chính của nghiên cứu này là để hiểu các biến số, cụ thể là thái độ đối với hành vi, mong muốn và tính khả thi của việc tự kinh doanh, nền tảng kinh doanh gia đình, giáo dục khởi nghiệp và môi trường, ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên tại các cơ sở giáo dục đại học Malaysia. Kết quả nghiên cứu kết luận rằng các yếu tố như thái độ hướng tới hành vi, sự mong muốn và tính khả thi của việc tự kinh doanh, nền tảng kinh doanh gia đình và giáo dục khởi nghiệp có mối quan hệ đáng kể đối với hoạt động khởi nghiệp của sinh viên ý định chứ không phải yếu tố môi trường. Nghiên cứu này nâng cao sự hiểu biết của các tổ chức cao hơn của môn học và khuyến khích các nhà hoạch định chính sách phát triển chương trình giảng dạy phù hợp trong tương lai. phát triển các chương trình khởi nghiệp cho sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học.

### 1.3. Mô hình và bảng hỏi nghiên cứu

#### 1.3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên những khái niệm, mô hình nghiên cứu trước đó, nhóm tác giả xin đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



**Hình 1.1. Mô hình nghiên cứu**

#### 1.3.2. Bảng hỏi nghiên cứu

**Bảng 1.1. Bảng khảo sát sử dụng thang đo Likert 5 mức độ**

1	2	3	4	5		
Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý		
THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI HÀNH VI		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
TD1	Việc trở thành chủ doanh nghiệp đối với anh/chị có lợi hơn bất lợi	1	2	3	4	5
TD2	Chủ doanh nghiệp là một nghề rất hấp dẫn đối với anh/chị	1	2	3	4	5
TD3	Anh/chị sẽ rất hài lòng khi làm chủ doanh nghiệp	1	2	3	4	5
TD4	Trong số các lựa chọn công việc khác nhau, anh/chị thích kinh doanh	1	2	3	4	5
QUY CHUẨN CHỦ QUAN		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				

QC1	Gia đình luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5
QC2	Bạn bè luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5
QC3	Những người quan trọng khác đối với anh/chị luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5
QC4	Anh/chị biết nhiều doanh nhân thành công	1	2	3	4	5
QC5	Anh/chị rất ngưỡng mộ những doanh nhân thành công	1	2	3	4	5
<b>GIÁO DỤC KHỞI NGHIỆP</b>		<b>Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ</b>				
GD1	Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kiến thức cần thiết về kinh doanh	1	2	3	4	5
GD2	Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kỹ năng cần thiết về kinh doanh	1	2	3	4	5
GD3	Tại trường đại học, anh/chị được khuyến khích tham gia cuộc thi “Sinh viên khởi nghiệp”	1	2	3	4	5
GD4	Anh/chị thường tự học để có kiến thức kinh doanh	1	2	3	4	5
<b>KINH NGHIỆM</b>		<b>Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ</b>				
KN1	Anh/chị đã từng làm công việc liên quan đến kinh doanh	1	2	3	4	5



KN2	Anh/chị đã từng tham gia công tác quản lý (cán bộ lớp, cán bộ Đoàn,...)	1	2	3	4	5
KN3	Anh/chị đã từng là thành viên của câu lạc bộ kinh doanh trong hoặc ngoài nhà trường	1	2	3	4	5
KN4	Anh/chị đã từng tham gia các buổi hội thảo về kinh doanh	1	2	3	4	5
<b>ĐẶC ĐIỂM TÍNH CÁCH</b>		<b>Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ</b>				
TC1	Anh/chị là người dám đối mặt với trở ngại	1	2	3	4	5
TC2	Anh/chị là người rất giỏi trong việc xác định các cơ hội	1	2	3	4	5
TC3	Anh/chị là người thích tự lập	1	2	3	4	5
<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ</b>				
NV1	Anh/chị có thể vay, mượn tiền từ gia đình và bạn bè	1	2	3	4	5
NV 2	Anh/chị có thể vay tiền từ các tổ chức tài chính (như ngân hàng, quỹ tín dụng)	1	2	3	4	5
NV 3	Anh/chị có thể tích lũy vốn từ việc làm thêm hoặc tiết kiệm	1	2	3	4	5
NV 4	Địa phương anh/chị có các chính sách hỗ trợ vốn cho thanh niên	1	2	3	4	5
<b>Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP</b>		<b>Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ</b>				
YD1	Mục tiêu nghề nghiệp của anh/chị là khởi sự kinh doanh	1	2	3	4	5

YD2	Anh/chị có mong muốn mạnh mẽ để khởi sự kinh doanh trong tương lai	1	2	3	4	5
YD3	Nếu có cơ hội, anh/chị sẽ khởi sự kinh doanh	1	2	3	4	5

*Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp*

Câu hỏi thông tin cá nhân:

Câu 1: Giới tính của bạn là?

Nam

Nữ

Câu 2: Bạn đang là sinh viên năm thứ mấy:

1. Năm nhất

2. Năm hai

3. Năm ba

4. Năm tư

5. Trên năm thứ 4

Câu 3: Bạn đang học ngành:

Thương mại điện tử và kinh tế số

Quản trị kinh doanh – marketing

Logistics

Kế toán

Tài chính ngân hàng

## **TIỂU KẾT CHƯƠNG 1**

Chương 1 đã trình bày các khái niệm, định nghĩa của nghiên cứu. Tiếp đó là trình bày các lý thuyết liên quan được ứng dụng vào nghiên cứu này. Trình bày tóm tắt các nghiên cứu trước đây về ý định khởi nghiệp của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Qua đó tác giả tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất bao gồm 6 nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

## **CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM**

### **2.1. Giới thiệu chung về khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam**

#### ***2.1.1. Khái quát chung về nhà trường và khối ngành kinh tế***

Trường Đại học Đại Nam được thành lập tại Hà Nội và hoạt động theo Quy chế trường đại học tư thục theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Ban đầu trường có 8 khoa đào tạo bao gồm các chuyên ngành như: Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Công nghệ thông tin, Xây dựng, Tiếng Anh, Tiếng Trung, Quan hệ công chúng và truyền thông. Từ năm 2013 đến 2019, trường lần lượt mở thêm các ngành Dược học, Luật kinh tế, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Đông phương học (chuyên ngành Nhật Bản học).

Ngày 20 tháng 11 năm 2019, trường tổ chức kỷ niệm ngày thành lập trường và nhận chứng nhận Giấy Chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và trở thành trường đại học thứ 8 được công nhận theo bộ tiêu chuẩn đánh giá mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ngày 22 tháng 5 năm 2020, Trường chính thức được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Trường đại học Đại Nam đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ đại học. Khoa có liên kết hợp tác với Hiệp hội các doanh nghiệp vừa và nhỏ Hàn Quốc, Hiệp hội Doanh nhân và Đầu tư Việt Nam - Hàn Quốc, Các công ty Hàn Quốc tại Việt Nam như: Công ty LG Electronics Việt Nam, Công ty Delta E&C Việt Nam; Công ty Heesung Việt Nam; Công ty Miso INC Korea,...

Năm 2021, trường mở thêm ngành Truyền thông đa phương tiện (TS Trần Bảo Khánh - Nguyên hiệu trưởng trường Cao đẳng Truyền Hình làm trưởng khoa và PGS.TS Nguyễn Thanh Huyền cố vấn chuyên môn), Công nghệ kỹ thuật ô tô và Thương mại điện tử trình độ đại học.

#### ***2.1.2. Giới thiệu về sinh viên khối ngành kinh tế***

Sinh viên khối ngành kinh tế tại Đại học Đại Nam thường được biết đến với sự năng động, sáng tạo, và khả năng ứng dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn. Chương trình đào tạo của trường được thiết kế để cung cấp nền tảng kiến thức

vững chắc về các lĩnh vực như tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, marketing, và kinh tế quốc tế. Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, các câu lạc bộ học thuật và nghề nghiệp, cũng như các chương trình thực tập tại các doanh nghiệp để tích lũy kinh nghiệm thực tế. Đại học Đại Nam cũng chú trọng vào việc phát triển kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, và lãnh đạo để giúp sinh viên tự tin và sẵn sàng đối mặt với những thách thức trong môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp. Với sự hỗ trợ từ đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm và các cơ sở vật chất hiện đại, sinh viên khối ngành kinh tế của Đại học Đại Nam được trang bị tốt để trở thành những chuyên gia kinh tế có năng lực và đóng góp tích cực cho xã hội.

### **2.1.3. Giới thiệu về cỡ mẫu khảo sát**

Nghiên cứu được thực hiện bởi các bạn sinh viên trường đại học Đại Nam, kết quả thu về 161 phiếu trả lời hợp lệ. Dựa vào kết quả phân tích thống kê mẫu khảo sát ta có:

***Bảng 2.1. Bảng thống kê mẫu khảo sát***

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Số lượng (người)</b>	<b>Tỉ lệ (%)</b>
1	Giới tính	Nam	70	43,5
		Nữ	91	56,5
		Tổng	161	100,0
2	Niên khoá	Năm ba	22	13,7
		Năm hai	32	19,9
		Năm nhất	61	37,9
		Năm tư	27	16,8
		Trên năm thứ 4	19	11,8
		Total	161	100,0
3	Ngành học	Kế toán	51	31,7
		Logistics	27	16,8
		Quản trị kinh doanh - Marketing	29	18,0
		Tài chính ngân hàng	33	20,5
		Thương mại điện tử và kinh tế số	21	13,0
		Total	161	100,0

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm SPSS*

Nhìn bảng số liệu ta có thể thấy về giới tính mẫu dữ liệu có giới tính nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam, cụ thể nữ chiếm 56,5% và nam chiếm 43,5%. Cuộc khảo sát nhận được sự tham gia nhiều nhất của các bạn sinh viên năm nhất chiếm 37,9% năm hai chiếm 19,9%, năm tư chiếm 16,8%, năm ba chiếm 13,7% và trên năm 4 chiếm 11,8%. Sinh viên ngành kế toán chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 31,7%, tài chính ngân hàng chiếm 20,5%, quản trị kinh doanh-Marketing 18%, và chiếm tỷ lệ ít nhất là sinh viên ngành thương mại điện tử và kinh doanh số chiếm 13%. Có thể thấy rằng, kết quả khảo sát được thực hiện buổi nhiều đối tượng có sự khác nhau vậy nên cơ cấu mẫu khảo sát như trên là phù hợp với đề tài nghiên cứu, đảm bảo được kết quả nghiên cứu là đáng tin cậy.

## **2.2. Thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam**

***Bảng 2.2. Bảng thống kê mô tả nhân tố ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam***

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Cỡ mẫu</b>	<b>Giá trị trung bình</b>
1	Mục tiêu nghề nghiệp của anh/chị là khởi sự kinh doanh	161	3,73
2	Anh/chị có mong muốn mạnh mẽ để khởi sự kinh doanh trong tương lai	161	3,57
3	Nếu có cơ hội, anh/chị sẽ khởi sự kinh doanh	161	4,07
<b>4</b>	<b>Trung bình</b>		<b>3,79</b>

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm SPSS*

Nhìn vào bảng kết quả có thể thấy có 1 biến quan sát có giá trị trung bình cao hơn biến tổng (3,79) là YD3, có 2 quan sát YD1 và YD2 có giá trị trung bình thấp hơn biến tổng. Giá trị trung bình của biến tổng YD là 3,79/5, chứng tỏ đa phần thái độ của người được khảo sát đồng ý với các nội dung trong biến.

### 2.3. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

**Bảng 2.3. Bảng thống kê mô tả nhân tố thái độ đối với hành vi của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam**

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	Việc trở thành chủ doanh nghiệp đối với anh/chị có lợi hơn bất lợi	161	3,55
2	Chủ doanh nghiệp là một nghề rất hấp dẫn đối với anh/chị	161	3,74
3	Anh/chị sẽ rất hài lòng khi làm chủ doanh nghiệp	161	3,83
4	Trong số các lựa chọn công việc khác nhau, anh/chị thích kinh doanh	161	3,81
5	<b>Trung bình</b>		<b>3,73</b>

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm SPSS*

Bảng kết quả cho thấy có 2 biến quan sát có giá trị trung bình cao hơn biến tổng (3,73) là TD3 và TD4, có 2 quan sát TD1 và TD2 có giá trị trung bình thấp hơn biến tổng. Giá trị trung bình của biến tổng TD là 3,73/5, chứng tỏ đa phần thái độ của người tham gia khảo sát đồng ý với các nội dung trong nhân tố.

**Bảng 2.4. Bảng thống kê mô tả nhân tố quy chuẩn chủ quan của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam**

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	Gia đình luôn ủng hộ công việc của anh/chị	161	4,09
2	Bạn bè luôn ủng hộ công việc của anh/chị	161	4,02
3	Những người quan trọng khác đối với anh/chị luôn ủng hộ công việc của anh/chị	161	3,96

4	Anh/chị biết nhiều doanh nhân thành công	161	3,81
5	Anh/chị rất ngưỡng mộ những doanh nhân thành công	161	4,05
6	<b>Trung bình</b>		<b>3,99</b>

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm SPSS*

Bảng kết quả cho thấy có 3 biến quan sát có giá trị trung bình cao hơn biến tổng (3,99) là QC1, QC2 và QC5, có 2 quan sát QC3 và QC4 có giá trị trung bình thấp hơn biến tổng. Giá trị trung bình của biến tổng QC là 3,99/5, chứng tỏ đa phần thái độ của người tham gia khảo sát đồng ý với các nội dung trong nhân tố.

***Bảng 2.5. Bảng thống kê mô tả nhân tố giáo dục khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam***

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kiến thức cần thiết về kinh doanh	161	3,66
2	Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kỹ năng cần thiết về kinh doanh	161	3,48
3	Tại trường đại học, anh/chị được khuyến khích tham gia cuộc thi “Sinh viên khởi nghiệp”	161	3,58
4	Anh/chị thường tự học để có kiến thức kinh doanh	161	3,89
5	<b>Trung bình</b>		<b>3,65</b>

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm SPSS*

Bảng kết quả cho thấy có 2 biến quan sát có giá trị trung bình cao hơn biến tổng (3,65) là GD1 và GD4, có 2 quan sát GD2 và GD3 có giá trị trung bình thấp hơn biến tổng. Giá trị trung bình của biến tổng GD là 3,65/5, chứng tỏ đa phần thái độ của người tham gia khảo sát đồng ý với các nội dung trong nhân tố.

**Bảng 2.6. Bảng thống kê mô tả nhân tố kinh nghiệm của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam**

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	Anh/chị đã từng làm công việc liên quan đến kinh doanh	161	4,02
2	Anh/chị đã từng tham gia công tác quản lý (cán bộ lớp, cán bộ Đoàn,...)	161	3,66
3	Anh/chị đã từng là thành viên của câu lạc bộ kinh doanh trong hoặc ngoài nhà trường	161	3,34
4	Anh/chị đã từng tham gia các buổi hội thảo về kinh doanh	161	3,51
<b>5</b>	<b>Trung bình</b>		<b>3,63</b>

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm SPSS*

Bảng kết quả cho thấy có 2 biến quan sát có giá trị trung bình cao hơn biến tổng (3,63) là KN1 và KN2, có 2 quan sát KN3 và KN4 có giá trị trung bình thấp hơn biến tổng. Giá trị trung bình của biến tổng KN là 3,63/5, chứng tỏ đa phần thái độ của người tham gia khảo sát đồng ý với các nội dung trong nhân tố.

**Bảng 2.7. Bảng thống kê mô tả nhân tố đặc điểm tính cách của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam**

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	Anh/chị là người dám đối mặt với trở ngại	161	3,81
2	Anh/chị là người rất giỏi trong việc xác định các cơ hội	161	3,63
3	Anh/chị là người thích tự lập	161	4,19
<b>4</b>	<b>Trung bình</b>		<b>3,88</b>

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm SPSS*

Bảng kết quả cho thấy có 1 biến quan sát có giá trị trung bình cao hơn biến tổng (3,88) là TC3, có 2 quan sát TC1 và TC2 có giá trị trung bình thấp hơn biến



tổng. Giá trị trung bình của biến tổng TC là 3,88/5, chứng tỏ đa phần thái độ của người tham gia khảo sát đồng ý với các nội dung trong nhân tố.

**Bảng 2.8. Bảng thống kê mô tả nhân tố nguồn vốn của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam**

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	Anh/chị có thể vay, mượn tiền từ gia đình và bạn bè	161	3,89
2	Anh/chị có thể vay tiền từ các tổ chức tài chính (như ngân hàng, quỹ tín dụng)	161	3,76
3	Anh/chị có thể tích lũy vốn từ việc làm thêm hoặc tiết kiệm	161	3,84
4	Địa phương anh/chị có các chính sách hỗ trợ vốn cho thanh niên	161	3,73
<b>5</b>	<b>Trung bình</b>		<b>3,80</b>

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm SPSS*

Bảng kết quả cho thấy có 2 biến quan sát có giá trị trung bình cao hơn biến tổng (3,80) là NV1 và NV3, có 2 quan sát TD1 và NV2 và NV4 có giá trị trung bình thấp hơn biến tổng. Giá trị trung bình của biến tổng NV là 3,8/5, chứng tỏ đa phần thái độ của người tham gia khảo sát đồng ý với các nội dung trong nhân tố.

## **2.4. Mức độ và chiều hướng tác động của các nhân tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam**

### **2.4.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo**

Trình bày kết quả kiểm định như sau:

**Bảng 2.9. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo**

TT	Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai của thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan với biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
----	---------------	-----------------------------------	---------------------------------------	--------------------------------	--------------------------------------

<b>Yếu tố 1: THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI HÀNH VI (<math>\alpha=0,711</math>)</b>					
1	TD1	11,37	8,073	,474	,665
2	TD2	11,19	7,865	,521	,635
3	TD3	11,10	7,778	,555	,613
4	TD4	11,12	9,105	,448	,678
<b>Yếu tố 2: QUY CHUẨN CHỦ QUAN (<math>\alpha=0,716</math>)</b>					
5	QC1	15,84	11,369	,519	,650
6	QC2	15,91	11,485	,472	,669
7	QC3	15,97	11,130	,545	,639
8	QC4	16,12	11,822	,407	,696
9	QC5	15,88	12,205	,430	,685
<b>Yếu tố 3: GIÁO DỤC KHỞI NGHIỆP (<math>\alpha=0,750</math>)</b>					
10	GD1	10,94	10,591	,547	,691
11	GD2	11,12	9,122	,673	,615
12	GD3	11,02	9,849	,568	,679
13	GD4	10,71	11,855	,403	,763
<b>Yếu tố 4: KINH NGHIỆM (<math>\alpha=0,731</math>)</b>					
14	KN1	10,52	12,539	,361	,754
15	KN2	10,88	10,259	,575	,639
16	KN3	11,20	10,098	,587	,631
17	KN4	11,03	10,068	,570	,641
<b>Yếu tố 5: ĐẶC ĐIỂM TÍNH CÁCH (<math>\alpha=0,687</math>)</b>					
18	TC1	7,82	4,111	,519	,572
19	TC2	7,99	3,894	,557	,519
20	TC3	7,44	5,098	,439	,670
<b>Yếu tố 6: NGUỒN VỐN (<math>\alpha=0,683</math>)</b>					
20	NV1	11,34	8,037	,469	,615
21	NV2	11,46	8,200	,454	,625
22	NV3	11,39	8,263	,514	,589

23	NV4	11,49	8,026	,431	,642
<b>Yếu tố 7: Ý ĐỊNH KHỎI NGHIỆP (<math>\alpha=0,728</math>)</b>					
24	YD1	7,64	4,357	,586	,595
25	YD2	7,80	4,073	,549	,650
26	YD3	7,30	5,163	,529	,671

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS*

Nhìn vào bảng kết quả kiểm định thang đo Cronbach's Alpha, ta thấy:

Năm nhân tố là Thái độ đối với hành vi, Quy chuẩn chủ quan, Đặc điểm tính cách, Nguồn vốn và Ý định khởi nghiệp có hệ Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,6 và các biến quan sát trong thang đo có tương quan biến tổng  $>0,3$ , hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến của các quan sát đều nhỏ hơn hệ số Cronbach's Alpha tổng. Toàn bộ biến quan sát của 5 nhóm nhân tố này đều được giữ lại.

Yếu tố Giáo dục khởi nghiệp có Cronbach's Alpha =  $0,750 > 0,6$  và các biến quan sát trong thang đo có tương quan biến tổng  $>0,3$ , hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến của các quan sát GD4 lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha tổng. Loại quan sát GD4.

Yếu tố Kinh nghiệm có Cronbach's Alpha =  $0,731 > 0,6$  và các biến quan sát trong thang đo có tương quan biến tổng  $>0,3$ , hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến của các quan sát KN1 lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha tổng. Loại quan sát KN1

#### **2.4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA**

Phân tích nhân tố khám phá EFA biến độc lập lần 1:

**Bảng 2.10. Kết quả phân tích EFA biến độc lập lần 1**

	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
QC2	,742				
NV1	,647				
TC1	,627				
NV3	,620				

TC2	,598				
KN3		,799			
KN2		,748			
KN4		,656			
GD3		,510			
QC4					
GD2			,677		
GD1			,646		
QC1			,616		
QC3			,551		
NV4				,726	
NV2				,666	
TD4				,514	
TD3					
TD2					,757
QC5					,637
TD1					,589
TC3					
Hệ số KMO	0,888				
Sig của kiểm định Bartlett's	0,000				
Eigenvalues	1,013				
Tổng phương sai trích	59,027				

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm SPSS*

Kết quả phân tích EFA cho giá trị  $KMO = 0,888 > 0,5$  thỏa mãn điều kiện, giá trị  $Sig. = 0,000 < 0,05 \Rightarrow$  Phân tích nhân tố khám phá EFA là phù hợp. Có 5 nhân tố được trích tại eigenvalue bằng  $1,013 > 1$ . Giá trị tổng phương sai trích là  $59,027\% > 50\%$ , đây là kết quả đạt yêu cầu. Ta thấy hệ số tải nhân tố của tất cả các biến quan sát QC4, TD3 và TC3 bé hơn 0,5  $\Rightarrow$  đây là các biến xấu cần loại bỏ.

Phân tích nhân tố khám phá EFA biến độc lập lần 2:

**Bảng 2.11. Kết quả phân tích EFA biến độc lập lần 2**

	Nhân tố			
	1	2	3	4
QC2	,708			
TC1	,700			
NV1	,636			
TC2	,635			
NV3	,566			
TD1				
QC5				
TD2				
KN3		,760		
KN2		,756		
KN4		,647		
GD3				
GD1			,685	
GD2			,668	
QC1			,636	
QC3			,571	
NV4				,733
NV2				,604
TD4				,513
Hệ số KMO	0,893			
Sig của kiểm định Bartlett's	0,000			
Eigenvalues	1,012			
Tổng phương sai trích	56,365			

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm SPSS*

Kết quả phân tích EFA cho giá trị KMO = 0,893 > 0,5 thỏa mãn điều kiện, giá trị Sig. = 0,000 < 0,05 => Phân tích nhân tố khám phá EFA là phù hợp. Có 5

nhân tố được trích tại eigenvalue bằng  $1,012 > 1$ . Giá trị tổng phương sai trích là  $56,365\% > 50\%$ , đây là kết quả đạt yêu cầu. Ta thấy hệ số tải nhân tố của tất cả các biến quan sát TD1, TD2, QC5 và GD3 bé hơn 0,5  $\Rightarrow$  đây là các biến xấu cần loại bỏ.

Phân tích nhân tố khám phá EFA biến độc lập lần 3:

**Bảng 2.12. Kết quả phân tích EFA biến độc lập lần 3**

	Nhân tố		
	1	2	3
QC3	,727		
QC2	,681		
QC1	,677		
TC1	,628		
NV3	,622		
TC2	,618		
NV1	,589		
GD1	,542		
GD2	,511		
KN3		,837	
KN2		,804	
KN4		,640	
NV4			,806
NV2			,686
TD4			,543
Hệ số KMO	0,888		
Sig của kiểm định Bartlett's	0,000		
Eigenvalues	1,017		
Tổng phương sai trích	55,253		

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm SPSS*

Kết quả phân tích EFA cho giá trị  $KMO = 0,888 > 0,5$  thỏa mãn điều kiện, giá trị  $Sig. = 0,000 < 0,05 \Rightarrow$  Phân tích nhân tố khám phá EFA là phù hợp. Có 5 nhân tố được trích tại eigenvalue bằng  $1,017 > 1$ . Giá trị tổng phương sai trích là  $55,253\% > 50\%$ , đây là kết quả đạt yêu cầu. Ta thấy hệ số tải nhân tố của tất cả các biến quan sát đều lớn hơn 0,5 nên không có biến loại bị loại, kết quả có ý nghĩa thống kê tốt.

Sau khi phân tích EFA của biến độc lập, 3 nhóm biến mới được phân ra là:

Nhân tố 1 bao gồm quy chuẩn chủ quan, đặc điểm tính cách, nguồn vốn và giáo dục khởi nghiệp:

$$NT1 = (QC1 + QC2 + QC3 + TC1 + TC2 + NV1 + NV3 + GD1 + GD2) / 9.$$

Nhân tố 2 bao gồm yếu tố kinh nghiệm:

$$NT2 = (KN2 + KN3 + KN4) / 3.$$

Nhân tố 3 bao gồm nguồn vốn và thái độ đối với hành vi:

$$NT3 = (NV2 + NV4 + TD4) / 3.$$

Biến phụ thuộc:

**Bảng 2.13. Kết quả phân tích EFA biến phụ thuộc**

	Nhân tố
	1
YD1	,829
YD2	,801
YD3	,789
Hệ số KMO	0,680
Sig của kiểm định Bartlett's	0,000
Eigenvalues	1,952
Tổng phương sai trích	65,082

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm SPSS*

Kết quả phân tích EFA cho giá trị  $KMO = 0,680 > 0,5$  thỏa mãn điều kiện, giá trị  $Sig. = 0,000 < 0,05 \Rightarrow$  Phân tích nhân tố khám phá EFA là phù hợp. Có 5 nhân tố được trích tại eigenvalue bằng  $1,952 > 1$ . Giá trị tổng phương sai trích là

65,082% > 50%, đây là kết quả đạt yêu cầu. Ta thấy hệ số tải nhân tố của tất cả các biến quan sát đều lớn hơn 0,5 nên không có biến loại bị loại, kết quả có ý nghĩa thống kê tốt.

#### 2.4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính

**Bảng 2.14. Kết quả hồi quy Model Summary**

Mô hình	R	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Sai số chuẩn ước lượng	Hệ số Durbin-Watson
1	,712 <sup>a</sup>	,508	,498	,70729	1,770

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm SPSS*

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội cho thấy mô hình có  $R^2=0,508$  cho thấy biến độc lập đưa vào mô hình giải thích được 50,8% sự biến thiên của biến phụ thuộc, còn lại 49,2% là do biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Giá trị DW=1,770 nằm trong khoảng 1,5 đến 2,5 nên không có hiện tượng tương quan xảy ra trong mô hình.

**Bảng 2.15. Kết quả kiểm định ANOVA**

Mô hình		Tổng các bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
1	Hồi quy	80,975	3	26,992	53,955	,000b
	Phần dư	78,541	157	,500		
	Total	159,516	160			

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm SPSS*

Ta có sig của kiểm định  $F = 0,000 < 0,05$ ; chứng tỏ  $R^2$  của tổng thể khác 0. Đồng nghĩa với việc mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được là phù hợp với tổng thể, các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc.

**Bảng 2.16. Bảng Kết quả hồi quy Coefficients**

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa	Hệ số đã chuẩn hóa	t	Sig.	Phân tích đa cộng tuyến
---------	----------------------	--------------------	---	------	-------------------------



		B	Sai số chuẩn	Beta			Hệ số Tolerance	Hệ số phong đại phương sai VIF
1	Hệ số chặn	,431	,272		1,587	,115		
	NT1	,611	,083	,531	7,367	,000	,604	1,656
	NT2	,061	,056	,072	1,079	,282	,704	1,420
	NT3	,215	,075	,205	2,863	,005	,611	1,638

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ phần mềm SPSS*

Các biến độc lập NT1 và NT3 sig. kiểm định t bé hơn 0,05 => các biến này đều có ý nghĩa thống kê, đều tác động lên biến phụ thuộc YD ở mức ý nghĩa 5%.

Biến độc lập NT2 có sig kiểm định t lớn hơn 0,05 => biến này không có ý nghĩa thống kê và không tác động lên biến phụ thuộc YD ở mức ý nghĩa 5%.

Nhìn vào hệ số beta chuẩn hóa ta thấy biến NT1 có mức tác động tới biến phụ thuộc YD mạnh hơn mức tác động của biến NT3 đến biến phụ thuộc YD.

Hệ số VIF của mô hình bé hơn 2 => Mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Mô hình hồi quy theo hệ số beta:

$$YD=0,431+0,611NT1+0,215NT3+ui$$

Mô hình hồi quy theo hệ số beta chuẩn hóa:

$$YD=0,531NT1+0,205NT3+ui$$

## **TIỂU KẾT CHƯƠNG 2**

Chương 2 trình bày kết quả nghiên cứu bao gồm thống kê mô tả, kết quả kiểm định đánh giá độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy tuyến tính. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy trong 3 nhân tố NT1, NT2, NT3 đưa vào mô hình thì có hai nhân tố là NT1 và NT3 tác động lên biến phụ thuộc YD.

### **CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHỎI NGÀNH KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM**

Từ kết quả nghiên cứu, đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại Học Đại Nam như sau:

Nhà trường cần rèn luyện sinh viên có thói quen suy nghĩ độc lập, hình thành ý thức “dám nghĩ, dám làm”, xem việc khởi nghiệp như một trải nghiệm kiến thức thực tế trong môi trường xã hội góp phần hình thành nên kinh nghiệm và thành công trong hoạt động nghề nghiệp.

Việc phát triển các câu lạc bộ khởi nghiệp của sinh viên và trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp tại trường, tại các khoa chuyên môn, nhằm nâng cao thái độ của từng sinh viên, từng nhóm sinh viên đối với các ý tưởng khởi nghiệp là điều nên cần thực hiện ở tất cả các khoa thuộc ngành kỹ thuật tại IUH. Để tạo nên cảm hứng về tinh thần khởi nghiệp,

Tổ chức nhiều hội thảo cho sinh viên nâng cao kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và phản biện xử lý các tình huống thực tế từ đó tạo nên sự tự tin cho sinh viên, thúc đẩy sự khám phá vượt qua giới hạn phát triển của sinh viên.

Việc giảng dạy cần giảm thiểu thời gian tập trung vào kiến thức lý thuyết, thay vào đó phải tăng thời gian thực hành để sinh viên có thể trải nghiệm không gian thực tế. Đây được xem là một trong những khía cạnh quan trọng nhất của giáo dục khởi nghiệp, vì nếu sinh viên tốt nghiệp chỉ tiếp cận phần lý thuyết thì sinh viên sẽ gặp khó khăn khi chuyển đổi kiến thức sách vở sang kiến thức của riêng họ và cũng như các kỹ năng thực hành cần thiết

#### **TIÊU KẾT CHƯƠNG 3**

Nghiên cứu đã xác định những nhân tố có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam. Vì vậy để nâng cao ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trong chương 3 này bài nghiên cứu đã đưa ra những giải pháp cho từng nhân tố cụ thể để nâng cao ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế của trường Đại học Đại Nam.

## KẾT LUẬN

Nghiên cứu với mục đích các yếu tố nào ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường đại học Đại Nam. Nghiên cứu thu thập dữ liệu thông qua cuộc khảo sát online được thực hiện bởi các bạn sinh viên khối ngành kinh tế trường đại học Đại Nam, thu về 161 phiếu trả lời hợp lệ. Kết quả phân tích EFA và hồi quy chỉ ra có 2 nhóm nhân tố có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Nhóm nhân tố 1 (NT1) bao gồm: QC1; QC2; QC3; TC1; TC2; NV1; NV3; GD1 và GD2.

Nhóm nhân tố 2 (NT3) bao gồm: NV2; NV4 và TD4.

Cả hai nhóm nhân tố đều có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, trong đó NT1 có mức tác động lớn hơn NT3 với hệ số beta chuẩn hóa lần lượt là 0,531 và 0,205. Điều này cho thấy khi các yếu tố Thái độ đối với hành vi, Quy chuẩn chủ quan, Giáo dục khởi nghiệp, Đặc điểm tính cách và Nguồn vốn được nâng cao thì ý định khởi nghiệp của sinh viên cũng được nâng cao. Từ kết quả của nghiên cứu, bài nghiên cứu cũng đưa ra một số giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Bên cạnh những đạt được của nghiên cứu thì vẫn còn một vài hạn chế như sau:

- ✓ Thời gian nghiên cứu còn hạn chế nên bài còn nhiều thiếu sót.
- ✓ Cỡ mẫu của bài nghiên cứu không quá lớn và phạm vi nghiên cứu còn hẹp chỉ ở trong phạm vi trường đại học Đại Nam vậy nên tính đại diện và khách quan của kết quả nghiên cứu chưa cao.
- ✓ Số liệu thu thập được có tính phân biệt chưa cao, chưa có sự tách biệt giữa các nhóm nhân tố.
- ✓ Còn hạn chế về kinh nghiệm nghiên cứu vậy nên kết quả nghiên cứu chỉ mang tính tham khảo, mức độ chính xác tương đối.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Võ, V. H., & Lê, H. V. T. (2021). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Tiền Giang= A study of factors affecting Tien Giang University students' entrepreneurial intention.
2. Nam, V. Q. (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường đại học kinh tế & quản trị kinh doanh Thái Nguyên (Vietnamese)[Factors affecting the entrepreneurial intention of students at Thai Nguyen University of Economics and Business Administration]. TNU Library. KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO Ở VIỆT NAM, 169.
3. Hiệp, N. X., Thanh, T. H., & Nhi, N. T. Y. (2019). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên khối ngành kinh tế các trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing, (51).
4. Tú, P. A., & Huy, T. Q. (2017). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Đại học cần Thơ, (48), 96-103.
5. Maheshwari, G., Kha, K. L., & Arokiasamy, A. R. A. (2023). Factors affecting students' entrepreneurial intentions: a systematic review (2005–2022) for future directions in theory and practice. *Management Review Quarterly*, 73(4), 1903-1970.
6. Shamsudin, S. F. F. B., Mamun, A. A., Nawi, N. B. C., Nasir, N. A. B. M., & Zakaria, M. N. B. (2017). Factors affecting entrepreneurial intention among the Malaysian university students. *The Journal of Developing Areas*, 51(4), 423-431.
7. Taha, K. A. S., Ramlan, S. N., & Noor, I. M. (2017). The factors affecting entrepreneurial intentions of university students in Malaysia. *International Journal of Business and Technopreneurship*, 7(2), 189-202.
8. Wah, L. F., Yusuf, B. N. M., & Suanda, J. (2017). A study on factors affecting entrepreneurial intentions among students in higher education institutions in

Northern Regions of Malaysia. *International Journal of Information Technology and Business Management*, 58(1), 80-87.

9. Thủ tướng Chính phủ (2017). Quyết định số 1665/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “ Đề án hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”. Ban hành ngày 30 tháng 10 năm 2017.
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022). Thông tư số 07/2022/TT-BGDĐT quy định về công tác tư vấn nghề nghiệp, việc làm và hỗ trợ khởi nghiệp, việc làm và hỗ trợ khởi nghiệp trong các cơ sở giáo dục. Ban hành ngày 23 tháng 05 năm 2022.

## PHỤ LỤC DỮ LIỆU

### 1. Thống kê mẫu khảo sát

		Giới tính của bạn là ?			Cumulative Percent
		Frequency	Percent	Valid Percent	
Valid	Nam	70	43,5	43,5	43,5
	Nữ	91	56,5	56,5	100,0
	Total	161	100,0	100,0	

		Bạn đang là sinh viên năm thứ mấy ?			Cumulative Percent
		Frequency	Percent	Valid Percent	
Valid	Năm ba	22	13,7	13,7	13,7
	Năm hai	32	19,9	19,9	33,5
	Năm nhất	61	37,9	37,9	71,4
	Năm tư	27	16,8	16,8	88,2
	Trên năm thứ 4	19	11,8	11,8	100,0
	Total	161	100,0	100,0	

		Bạn đang học ngành gì ?			Cumulative Percent
		Frequency	Percent	Valid Percent	
Valid	Kế toán	51	31,7	31,7	31,7
	Logistics	27	16,8	16,8	48,4
	Quản trị kinh doanh - Marketing	29	18,0	18,0	66,5
	Tài chính ngân hàng	33	20,5	20,5	87,0
	Thương mại điện tử và kinh tế số	21	13,0	13,0	100,0
	Total	161	100,0	100,0	

### 2. Thống kê mô tả thang đo

		Descriptive Statistics			
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TD1	161	1	5	3,55	1,308
TD2	161	1	5	3,74	1,292
TD3	161	1	5	3,83	1,268
TD4	161	1	5	3,81	1,104
Valid N (listwise)	161				

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
QC1	161	1	5	4,09	1,185
QC2	161	1	5	4,02	1,230
QC3	161	1	5	3,96	1,198
QC4	161	1	5	3,81	1,258
QC5	161	1	5	4,05	1,139
Valid N (listwise)	161				

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
GD1	161	1	5	3,66	1,314
GD2	161	1	5	3,48	1,432
GD3	161	1	5	3,58	1,430
GD4	161	1	5	3,89	1,270
Valid N (listwise)	161				

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
KN1	161	1	5	4,02	1,294
KN2	161	1	5	3,66	1,423
KN3	161	1	5	3,34	1,437
KN4	161	1	5	3,51	1,467
Valid N (listwise)	161				

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TC1	161	1	5	3,81	1,292
TC2	161	1	5	3,63	1,312
TC3	161	1	5	4,19	1,102
Valid N (listwise)	161				

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
NV1	161	1	5	3,89	1,280
NV2	161	1	5	3,76	1,263
NV3	161	1	5	3,84	1,167
NV4	161	1	5	3,73	1,336
Valid N (listwise)	161				

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
YD1	161	1	5	3,73	1,249
YD2	161	1	5	3,57	1,368
YD3	161	1	5	4,07	1,090
Valid N (listwise)	161				

### 3. Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
,711	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TD1	11,37	8,073	,474	,665
TD2	11,19	7,865	,521	,635
TD3	11,10	7,778	,555	,613
TD4	11,12	9,105	,448	,678

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
,716	5

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QC1	15,84	11,369	,519	,650
QC2	15,91	11,485	,472	,669
QC3	15,97	11,130	,545	,639
QC4	16,12	11,822	,407	,696
QC5	15,88	12,205	,430	,685

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
,750	4



Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
GD1	10,94	10,591	,547	,691
GD2	11,12	9,122	,673	,615
GD3	11,02	9,849	,568	,679
GD4	10,71	11,855	,403	,763

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
,731	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KN1	10,52	12,539	,361	,754
KN2	10,88	10,259	,575	,639
KN3	11,20	10,098	,587	,631
KN4	11,03	10,068	,570	,641

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
,687	3

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TC1	7,82	4,111	,519	,572
TC2	7,99	3,894	,557	,519
TC3	7,44	5,098	,439	,670

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
,683	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NV1	11,34	8,037	,469	,615
NV2	11,46	8,200	,454	,625
NV3	11,39	8,263	,514	,589
NV4	11,49	8,026	,431	,642

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
,728	3

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
YD1	7,64	4,357	,586	,595
YD2	7,80	4,073	,549	,650
YD3	7,30	5,163	,529	,671

## 4. Phân tích EFA

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,888
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1424,638
	df	231
	Sig.	,000

Component	Total Variance Explained								
	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	8,028	36,492	36,492	8,028	36,492	36,492	3,125	14,203	14,203
2	1,782	8,098	44,590	1,782	8,098	44,590	2,785	12,658	26,861
3	1,136	5,163	49,753	1,136	5,163	49,753	2,482	11,282	38,143
4	1,027	4,670	54,423	1,027	4,670	54,423	2,392	10,871	49,014
5	1,013	4,604	59,027	1,013	4,604	59,027	2,203	10,013	59,027
6	,936	4,254	63,281						
7	,854	3,882	67,163						

8	,795	3,613	70,776						
9	,679	3,085	73,861						
10	,663	3,012	76,872						
11	,612	2,782	79,654						
12	,608	2,766	82,420						
13	,556	2,529	84,949						
14	,548	2,491	87,440						
15	,481	2,186	89,626						
16	,438	1,990	91,616						
17	,414	1,881	93,496						
18	,361	1,643	95,139						
19	,332	1,510	96,649						
20	,274	1,248	97,897						
21	,239	1,086	98,983						
22	,224	1,017	100,000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

#### Rotated Component Matrix<sup>a</sup>

	Component				
	1	2	3	4	5
QC2	,742				
NV1	,647				
TC1	,627				
NV3	,620				
TC2	,598				
KN3		,799			
KN2		,748			
KN4		,656			
GD3		,510			
QC4					
GD2			,677		
GD1			,646		
QC1			,616		
QC3			,551		
NV4				,726	
NV2				,666	
TD4				,514	
TD3					
TD2					,757
QC5					,637
TD1					,589

TC3					
-----	--	--	--	--	--

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.<sup>a</sup>

a. Rotation converged in 7 iterations.

#### KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,893
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1149,868
	df	171
	Sig.	,000

#### Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	7,026	36,981	36,981	7,026	36,981	36,981	3,258	17,147	17,147
2	1,602	8,430	45,411	1,602	8,430	45,411	2,643	13,908	31,055
3	1,070	5,630	51,041	1,070	5,630	51,041	2,569	13,522	44,577
4	1,012	5,324	56,365	1,012	5,324	56,365	2,240	11,788	56,365
5	,959	5,047	61,412						
6	,887	4,670	66,083						
7	,825	4,344	70,427						
8	,670	3,525	73,952						
9	,656	3,453	77,405						
10	,609	3,203	80,608						
11	,589	3,102	83,710						
12	,540	2,843	86,553						
13	,481	2,534	89,087						
14	,456	2,399	91,486						
15	,392	2,062	93,548						
16	,354	1,862	95,410						
17	,316	1,665	97,075						
18	,290	1,525	98,599						
19	,266	1,401	100,000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

### Rotated Component Matrix<sup>a</sup>

	Component			
	1	2	3	4
QC2	,708			
TC1	,700			
NV1	,636			
TC2	,635			
NV3	,566			
TD1				
QC5				
TD2				
KN3		,760		
KN2		,756		
KN4		,647		
GD3				
GD1			,685	
GD2			,668	
QC1			,636	
QC3			,571	
NV4				,733
NV2				,604
TD4				,513

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.<sup>a</sup>

a. Rotation converged in 9 iterations.

### KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,888
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	850,116
	df	105
	Sig.	,000

### Total Variance Explained

Component	Total	Initial Eigenvalues		Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
		% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5,787	38,579	38,579	5,787	38,579	38,579	3,783	25,218	25,218
2	1,484	9,891	48,471	1,484	9,891	48,471	2,338	15,588	40,806
3	1,017	6,782	55,253	1,017	6,782	55,253	2,167	14,447	55,253
4	,951	6,340	61,593						
5	,801	5,338	66,931						

6	,756	5,037	71,968						
7	,653	4,355	76,323						
8	,604	4,026	80,349						
9	,560	3,731	84,081						
10	,505	3,367	87,447						
11	,448	2,989	90,436						
12	,400	2,669	93,105						
13	,383	2,555	95,660						
14	,363	2,422	98,082						
15	,288	1,918	100,000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

#### Rotated Component Matrix<sup>a</sup>

	Component		
	1	2	3
QC3	,727		
QC2	,681		
QC1	,677		
TC1	,628		
NV3	,622		
TC2	,618		
NV1	,589		
GD1	,542		
GD2	,511		
KN3		,837	
KN2		,804	
KN4		,640	
NV4			,806
NV2			,686
TD4			,543

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.<sup>a</sup>

a. Rotation converged in 5 iterations.

#### KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,680
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	99,830
	df	3
	Sig.	,000

Total Variance Explained						
Component	Total	Initial Eigenvalues		Extraction Sums of Squared Loadings		
		% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	1,952	65,082	65,082	1,952	65,082	65,082
2	,567	18,901	83,984			
3	,480	16,016	100,000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

#### Component Matrix<sup>a</sup>

Component	
1	
YD1	,829
YD2	,801
YD3	,789

Extraction Method:  
Principal Component  
Analysis.

a. 1 components  
extracted.

## 5. Phân tích hồi quy tuyến tính

Model Summary <sup>b</sup>					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,712 <sup>a</sup>	,508	,498	,70729	1,770

a. Predictors: (Constant), NT3, NT2, NT1

b. Dependent Variable: YD

ANOVA <sup>a</sup>						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	80,975	3	26,992	53,955	,000 <sup>b</sup>
	Residual	78,541	157	,500		
	Total	159,516	160			

a. Dependent Variable: YD

b. Predictors: (Constant), NT3, NT2, NT1

Coefficients <sup>a</sup>								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	,431	,272		1,587	,115		
	NT1	,611	,083	,531	7,367	,000	,604	1,656
	NT2	,061	,056	,072	1,079	,282	,704	1,420
	NT3	,215	,075	,205	2,863	,005	,611	1,638

a. Dependent Variable: YD